

VỊ TRÍ NGƯỜI PHỤ NỮ TRONG PHẬT GIÁO VIỆT NAM

NGUYỄN NGỌC QUỲNH^(*)

1. Vị trí người Phụ nữ trong giới luật và kinh điển Phật giáo

Các nguồn tài liệu cho biết, thời đức Phật, trong số các vị tôn giả có cơ duyên trực tiếp nhận sự giáo huấn của bậc Đại Giác Ngộ đã đắc quả A La Hán, có 12 vị nữ Tôn giả tiêu biểu, đó là: Mahaprajapati Gotamì, Khema, Uppalàvana, Kìsagotamì, Sonà, Bhadda Kundalakesa, Patacara, Dhanmadinnà, Sumànà, Ubirì, Subhà, Sìha. Các nữ Tôn giả trên, gồm nhiều thành phần: hoàng tộc, thường dân, giàu có, nghèo khổ, già, trẻ đều được Thế Tôn bình đẳng theo duyên nghiệp hóa độ. Hoàn cảnh chứng ngộ khác nhau, khi tiệm tiến, khi bộc phát, khi ngặt nghèo, khi thanh thản, v.v... đều được đức Phật giáo hóa nhẹ nhàng, từ bi⁽¹⁾.

Khi còn tại thế, Đức Phật đã tán dương những phụ nữ thể hiện khả năng lãnh đạo. Người phụ nữ nổi tiếng nhất thời đó là Mahaprajapati Gotamì, người mẹ kế của Đức Phật, người sáng lập ra Ni đoàn Phật giáo. Ngoài ra, Patacara nổi tiếng về sự nghiêm trì giới luật; Khema được ngợi ca về sự sáng suốt; Dhanmadinnà xuất sắc về thuyết pháp; Sonà nổi tiếng về sự cần mẫn; Bhadda

Kundalakesa được ca tụng về trực giác của mình, v.v...⁽²⁾

Có thể coi thời điểm xuất hiện Tỳ Kheo Ni là sau khi Phật thành đạo 14 năm, Lệnh bà Mahaprajapati Gotamì (em mẹ của Đức Phật) cùng 500 người nữ dòng Xá Di đến xin đức Phật cho xuất gia hành đạo. Ban đầu Phật chưa cho phép người nữ xuất gia hành đạo vì như vậy sẽ khiến Phật pháp không được cửu trụ. Ngài A Nan biết chuyện bèn đến bạch Phật rằng: Người nữ ở trong Phật pháp xuất gia thụ đại giới, có thể tu chứng quả Tu Đà Hoàn đến quả A La Hán chăng?

Đức Phật đáp: Có thể chứng được.

Ngài A Nan bạch rằng: Nếu vậy, con xin Phật cho người nữ được ở trong Phật pháp xuất gia thọ Đại giới.

*. TS., Viện Nghiên cứu Tôn giáo.

1. Thích Chơn Thiện (biên soạn). *Tăng già thời đức Phật*, Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, 1991, tr. 225-233. Xem thêm: *Trường Lão Ni kệ*, ghi lại 73 trường hợp ngộ đạo của các vị trưởng lão ni; *Phật giáo trong thời đại chúng ta*, Nxb Tôn giáo 2005, tr.10-11.

2. Karma Lekse Tsomo. “Ni giới Phật giáo làm lãnh đạo”. *Các bài tham luận Hội nghị nữ giới Phật giáo thế giới lần thứ 11* (từ ngày 28/02/2009 đến ngày 03/01/2010), tập 1, tr. 20.

Phật bảo: Này A Nan! Ta nay vì người nữ chế Tám pháp kính⁽³⁾ trọn đời không được bỏ qua, nếu có thể thực hành liền được xuất gia thọ giới.

Phật cũng nói thêm: Có điều đáng tiếc là nếu người nữ không ở trong Phật pháp xuất gia thì Phật pháp sẽ được trụ lâu ở đời thêm năm trăm năm nữa⁽⁴⁾.

Quan niệm của xã hội Ấn Độ cổ đại cho rằng, về mặt tinh thần và đạo đức của người phụ nữ đều thấp kém hơn nam giới, nhưng quan điểm của Phật giáo đã cho thấy rằng nữ giới không có trở ngại trong việc giải thoát. Trong cả 3 bộ luật: *Luật Pàli*, *Luật Tứ Phần*, *Luật Ngũ phần* đều có nhắc đến Bát kính pháp. Tuy vậy, điều quan trọng là cả trong ba bộ luật trên, đức Phật đều khẳng định Tỳ Kheo ni có thể chứng quả A La Hán⁽⁵⁾.

Trong quy chế *Bát kính pháp*, những quy định có sự phân biệt giữa nam và nữ. Về vấn đề này, tác giả Minh Chi cho rằng: quy chế *Bát kính pháp* đã đặt Ni chúng vào một địa vị thấp kém hơn tăng chúng rất nhiều. Ông cho rằng quy chế này xuất hiện là do bối cảnh lịch sử thời kì đó. Xã hội thời Đức Phật là xã hội trọng nam khinh nữ, do đó Đức Phật đã đặt ra quy chế này nhằm bảo vệ người phụ nữ khỏi bị nam giới quấy rối. Một lí do nữa là Luật tạng được kết tập theo tinh thần bảo thủ của Thượng Toạ Bộ trong Đại hội kết tập lần thứ nhất ở thành Vương Xá, và lúc bấy giờ số A La Hán chiếm đa số trong cuộc kết tập. Ông cũng cho rằng: Một quy chế như vậy không còn thích hợp nữa trong thế giới hiện đại, đặc biệt là ở xã hội Việt Nam, với người phụ nữ “tay hòm chìa khoá”, nắm quyền tài chính trong gia đình, “lệnh ông không bằng công bà”⁽⁶⁾.

Tỳ kheo Thích Chân Quang lại có quan điểm cho rằng: Với *Bát kính pháp*, Phật đã đặt vị trí của người ni thấp hơn người tăng, từ đó có quan điểm cho rằng người phụ nữ nặng nghiệp hơn nam. Nhưng cần lí giải điều này bằng bối cảnh xã hội thời Đức Phật. Vì lúc đó, người ni đầu tiên lại là dì của Đức Phật, như vậy các Tỳ kheo (tăng) ắt sẽ kính trọng Bà, làm mất tôn ti trật tự, không còn bình đẳng nữa. Nghĩa là từ chỗ sợ dì Đức Phật, người Tăng sẽ có truyền thống tôn kính người Ni. Phật muốn tránh tình

3. *Bát kính pháp*, cũng có thể đọc là *Bát kính pháp*. Nội dung bao gồm:

1- Dẫu Tỳ kheo ni một trăm tuổi thấy vị Tỳ kheo mới thọ giới phải đứng dậy nghinh tiếp lễ bái trải toà mời ngồi.

2- Tỳ kheo ni không được mắng nhiếc quở trách Tỳ kheo, chê là người phá giới, phá kiến, phá oai nghi.

3- Tỳ kheo ni không được vì Tỳ kheo tác cử, tác ức niệm, tác tự ngôn trị, không được ngăn Tỳ kheo tìm tội, thuyết giới, tự tứ. Tỳ kheo ni không được quở trách Tỳ kheo, ngược lại, Tỳ kheo được quở trách Tỳ kheo ni.

4- Thức Xoa Ma Na hai năm học giới xong, phải theo Tỳ kheo tăng xin thọ đại giới.

5- Tỳ kheo ni phạm tội Tăng tàng phải ở trong hai bộ tăng (bộ Tăng, bộ Ni Tăng) hành pháp Ma Na Đỏa (ý hi) nửa tháng.

6- Tỳ kheo ni phải nửa tháng đến bên Tăng cầu giáo thọ.

7- Tỳ kheo ni không được ở địa phương nào không có trụ xứ Tỳ kheo tăng mà kiết hạ an cư.

8- Tỳ kheo ni tăng (chúng Tỳ kheo ni) an cư xong, phải đến Tỳ kheo tăng cầu ba sự tự tứ: thấy, nghe, nghĩ. Xem trong: *Luật tứ phần Tỳ kheo ni giới bốn lược kí tập yếu*, Nxb. Tôn giáo, 2005, tr.11.

4. Xem trong *Luật tứ phần Tỳ kheo ni giới bốn lược kí tập yếu*, Sđd, tr. 9-12.

5. A La Hán: là quả cùng cực của Tiểu thừa. Người đắc quả A La Hán, trải qua hai vạn kiếp sẽ đắc quả Phật. Xem *Từ điển Phật học Hán Việt*, Hà Nội, 1992, tr.16.

“Tức là Phật, Đẳng chính giác, là vị giác ngộ chân lí, ra khỏi sinh tử luân hồi, không còn trở lại thế gian sinh tử này nữa”. Xem Giác Dũng, *Phật Việt Nam, dân tộc Việt Nam*, Nxb. Tôn giáo, 2003, tr. 141.

6. Xem: Minh Chi. “Phật giáo thế kỉ XXI”, trong sách *Phật giáo trong thời đại chúng ta*, Sđd, tr. 14-15.

trạng như vậy nên đã quy định rằng, dù lớn tuổi hạ hơn nhưng người Ni vẫn phải kính trọng người Tăng⁽⁷⁾.

Kinh *Diệu pháp liên hoa* (Kinh Pháp Hoa), phẩm 12 có nhắc đến phụ nữ với việc giác ngộ, tu tập đã được chứng quả nhưng phải biến thành thân nam rồi sau đó mới được đến cõi Vô Cực ở phương Nam để thành Phật: “Bấy giờ cả chúng hội đều trông thấy Long nữ vụt biến thành đàn ông, đủ hạnh bồ tát liên đó qua thế giới Vô Cấu ở phương Nam, ngồi toà sen báu thành đấng chính giác, đủ ba mươi hai tướng, tám mươi vẻ đẹp, khắp vì chúng sinh trong tất cả mười phương mà diễn thuyết phép mầu”⁽⁸⁾. Việc Long nữ biến thành nam giới rồi mới biến thành Phật được lí giải là do quan niệm về phụ nữ của Ấn Độ thời cổ đại. Việc biến một phụ nữ thành một nam nhân có nghĩa là sự vượt khỏi điều khác biệt giữa nam và nữ. Và vì Đức Phật Thích Ca đã khẳng định rằng thú vật, chim muông, sâu bọ, thảo mộc cũng như con người đều có Phật tính, vậy làm sao Ngài có thể phân biệt nam giới hay nữ giới. Dưới mắt Đức Phật, hết thảy mọi chúng sinh đều bình đẳng⁽⁹⁾.

Trong *Đại Chính Tân Tu Đại Tạng Kinh* có ghi: “Sự giác ngộ không liên quan đến thân người nam hay thân người nữ”⁽¹⁰⁾.

Kinh *Thiện Sanh* trong Trung A Hàm nhắc đến việc: chàng Thiện Sanh lễ sáu phương với lời nguyện rằng: Con xin hết lòng cung kính, cúng dường, lễ bái, phụng sự những chúng sinh ở phương Đông. Sau khi con làm như thế xong thì những chúng sinh ấy cũng sẽ cung kính cúng dường, lễ bái, phụng sự con. Đối với 5 phương còn lại cũng như vậy. Khi thấy

thế, Đức Phật dạy: Trong giáo pháp của ngài cũng có lễ bái sáu phương, trong đó có phương Tây quy định: Chồng phải thương yêu, kính trọng, chu cấp cho vợ con; vợ con phải khéo kính thuận chồng⁽¹¹⁾.

Trở lại với việc Phật chế ra *Bát kính pháp*. Đây không phải là sự ràng buộc Tỳ kheo ni, ngược lại, chính là sự bảo vệ họ khỏi những quy định khắc nghiệt của pháp luật đương thời đối với người phụ nữ. Trong *Đại Trí Độ Luận*, ngài Long Thọ cũng đã nhắc đến việc không phân biệt giới tính trong Phật giáo: “Vì Đức Phật đã khẳng định và thực tế cũng chứng minh cho thấy chư vị Tỳ kheo ni vẫn giác ngộ thành Phật như đức Thế Tôn. Đó là tiếng nói bình đẳng, nhân bản, thiết thực nhất của Phật giáo”⁽¹²⁾.

2. Những dấu ấn của tín ngưỡng thờ Mẫu trong Phật giáo Việt Nam

Phật giáo vào Việt Nam kết hợp với tín ngưỡng thờ Mẫu bản địa đã tạo nên một hiện tượng thờ cúng các Phật bà khá nổi trội trong hệ thống đối tượng thờ. Có người cho đây là tính nữ trong Phật giáo Việt Nam. Nhưng cũng có thể nhìn nhận là sự kết hợp của Phật giáo với đặc điểm tín ngưỡng của một nước nông nghiệp

7. Xem: Thích Chân Quang, *Tâm lý đạo đức*, Nxb. Tôn giáo, 2004, tr. 252-255.

8. Nguyễn Hồng (dịch). *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa*, Nxb. Tôn giáo. 2004, tr. 241.

9. Xem: Nikkyō Niwano. *Đạo Phật ngày nay, một diễn dịch mới về ba bộ kinh Pháp Hoa*, Trần Tuấn Mẫn dịch, tr. 329-332.

10. *Đắc vô cấu nữ kinh*, *Đại Chính Tân Tu Đại Tạng Kinh* 339, tập 12, tr. 106, b9. Dẫn theo Giác Dũng. *Phật Việt Nam, Dân tộc Việt Nam*, Nxb. Tôn giáo, 2003.

11. *Trung A Hàm Kinh, Thiện Sanh kinh*, *Đại Chính Tân Tu Đại Tạng Kinh* 26, tập I, 638c.

12. Dẫn theo: Giác Dũng. *Phật Việt Nam, dân tộc Việt Nam*, Sdd, tr. 138.

mang tính mẫu hệ, trọng tính phồn thực, sinh sôi nảy nở nên Phật giáo tại Việt Nam cũng mang những ảnh hưởng đó. Các thần mây, thần mưa, thần sấm, thần chớp là những biểu tượng của tín ngưỡng cư dân Việt cổ khi kết hợp với Phật giáo đã trở thành Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện. Khi du nhập vào Việt Nam, hình tượng Bồ Tát Quán Thế Âm chuyển hẳn thành hình tượng nữ giới, với các biến thể như Phật Bà Quan Âm nghìn mắt nghìn tay, Quan Âm Chuẩn Đề, Quan Âm tọa sơn, Quan Âm tống tử, v.v... Do những đặc điểm vùng, tộc người như trên mà dần dần, qua quá trình tiếp biến của lịch sử, đã xuất hiện những vị Phật bà mang đậm dấu ấn riêng có của Việt Nam. Phật Pháp Vân (thế kỉ II) như đã nêu ở trên, Phật Bà Chùa Hương (thế kỉ XVIII) là những vị Phật sinh ra trên đất nước Việt Nam để rồi đại diện cho dân tộc Việt Nam nói tiếng nói bảo vệ chân lý của dân tộc, làm điểm tựa cho dân tộc, bảo vệ quyền lợi linh thiêng của dân tộc⁽¹³⁾.

Trong các chùa Việt ở Miền Bắc hiện nay, hiện tượng thờ Mẫu là rất phổ biến. Theo Nguyễn Duy Hinh: "Mẫu là một hiện tượng Đạo giáo vốn đã thâm nhập vào Phật giáo nước ta từ thời Lý -Trần. Song đến thế kỉ XVII về sau, cho đến hiện nay Mẫu mới vào chùa và chiếm một thần điện riêng bên cạnh Phật điện. Mẫu kết hợp với Đạo giáo, Mật giáo, tín ngưỡng Mẹ với phù chú, lên đồng, thuốc tân hương nước lã... lẫn át cả nghi thức Phật giáo"⁽¹⁴⁾.

Trước đây, việc thờ mẫu chỉ bó hẹp trong phạm vi các đền, điện. Sau này, do nhu cầu của các tín đồ, điện thờ Mẫu được đưa vào chùa, đặt trong gian chính điện, hoặc xây dựng một gian nhà để thờ

riêng. Đôi khi, tại một số chùa có hiện tượng Mẫu lẫn át Phật.

Ngoài ra, còn phải kể tới Phật giáo của người Hoa kiều với các đền thờ bà Thiên Hậu, cũng còn được gọi là Chùa Bà (phân biệt với các Chùa Ông thờ Quan Công của người Hoa). Bà Thiên Hậu là một vị thần sông biển được người Hoa Kiều thờ cúng khá phổ biến ở những nơi họ đến cư trú.

Trong các chùa Nam Bộ, thường có tượng Quán Thế Âm với kích thước lớn để ngoài vườn, có lẽ do ảnh hưởng tín ngưỡng thờ Quan Âm Nam Hải của người Hoa. Những năm gần đây việc thờ phụng này đã xuất hiện khá nhiều trong các ngôi chùa ở Miền Bắc.

3. Vấn đề giới và bình đẳng giới của Phật giáo Việt Nam

Đối với Phụ nữ Việt Nam, từ nông thôn cho tới thành thị, Phật giáo là một tôn giáo rất gần gũi. Các ngôi chùa vừa là nơi sinh hoạt tôn giáo, vừa là nơi để phụ nữ đến cùng nhau sinh hoạt mang tính cộng đồng, phục vụ các việc trong chùa vào các ngày rằm, mừng một, nấu nướng trong các ngày giỗ tổ, các ngày lễ lớn ở chùa, những phụ nữ này thường là những người đã lớn tuổi và nằm trong hội các bà vải theo đơn vị chùa.

Ngoài ra, người phụ nữ cũng có những đóng góp trong việc xây dựng, sửa chữa các cơ sở vật chất của Phật giáo. Điều này được thể hiện qua tục cúng hậu và bầu hậu ở các ngôi chùa

13. Giác Dũng. *Phật Việt Nam, Dân tộc Việt Nam*, Sđd.

14. Xem: Nguyễn Duy Hinh. *Suy nghĩ khoa học về Phật giáo nước ta gần đây*, (tài liệu tham khảo nội bộ), Viện Nghiên cứu Tôn giáo, tr.18.

Việt. Kể từ thế kỉ XIV, đã thấy xuất hiện việc thờ các bà hậu song song với việc thờ các ông hậu trong chùa. Họ là những người phụ nữ đã có công lớn cho làng xã, có đóng góp nhiều tiền của cho việc xây dựng chùa. Với những đóng góp đó, làng xã, hoặc chùa sẽ đứng ra tổ chức việc khắc bia ghi nhớ công đức của họ và giao ước sẽ cúng giỗ họ lâu dài trong chùa. ở một vài nơi còn tạc tượng những bà hậu có công đức với địa phương để thờ trong chùa⁽¹⁵⁾.

Phụ nữ Việt Nam giữ một vị trí quan trọng sinh hoạt Phật giáo nói riêng cũng như trong các sinh hoạt kinh tế, văn hoá xã hội từ nông thôn cho tới thành thị. Điều này có thể lí giải do ảnh hưởng từ trong nếp sống, nếp sinh hoạt của người Việt. Ở đó, người phụ nữ là người phải thực hiện những nghĩa vụ với gia đình, khi còn nhỏ thì giúp mẹ làm các công việc vặt trong nhà, rèn luyện nữ công gia chánh, đến khi trưởng thành thì quán xuyến công việc nhà chồng với các công việc như: tạo lập kinh tế gia đình, quản lí thu chi và giáo dục con cái. Còn người đàn ông truyền thống của Việt Nam lo làm nghĩa vụ với xã hội: như đi phu, đi lính, tham gia các sinh hoạt mang tính cộng đồng. Nếu người nào chọn con đường cử nghiệp thì chỉ lo học cho tốt để thi đỗ, làm dạng danh cho dòng họ, xóm làng, v.v... thì cũng vẫn là nghĩa vụ với xã hội, còn việc chăm lo cho gia đình hoàn toàn phụ thuộc vào người vợ. Trong ca dao, tục ngữ Việt Nam cũng có những câu thể hiện sự gắn bó của người phụ nữ với ngôi chùa Phật như: “Trẻ vui nhà, già vui chùa”, “Đàn ông vui đám vui đình, đàn bà vui kệ vui kinh cửa chùa”...

Ở Việt Nam, dưới thời Trần, tư tưởng bình đẳng nam nữ đã được thể hiện trong *Khoá Hư Lục* của Trần Thái Tông (1225- 1258): “Mạc vấn đại ẩn tiểu ẩn, hựu biệt tại gia xuất gia, bất câu tăng tục, chỉ yếu biện tâm, bốn vô nam nữ, hà tu trước tướng” (Không kể là ẩn dật lớn hay nhỏ, không kể là tại gia hay xuất gia, tăng hay tục, điều cốt yếu là biện tâm, vốn không phân biệt nam nữ, sao lại còn chấp tướng)⁽¹⁶⁾. Ngoài tư tưởng bình đẳng nam nữ, câu nói của Trần Thái Tông còn bao quát cả tinh thần bình đẳng đối với hai giới xuất gia, tại gia, trình độ tu tập, điều cốt yếu là ở cái tâm.

Tính bình đẳng nam nữ còn được thể hiện trong khá nhiều lĩnh vực hoạt động của hệ thống tổ chức của Phật giáo Việt Nam. Phật giáo Việt Nam từ rất sớm đã có hệ thống Tỳ Kheo cho nam tu sĩ và Tỳ Kheo Ni cho nữ tu sĩ. Điều này khác với các nước Phật giáo Đại thừa ở Tây Tạng và Mông Cổ cũng như một số nước trong khu vực Đông Nam Á theo Phật giáo Nam tông: Thái Lan, Campuchia, Lào, Miến Điện đều không có phụ nữ xuất gia⁽¹⁷⁾. Hiện nay, những nữ Phật tử ở các nước này muốn thụ giới Tỳ kheo ni phải thụ nhận giới này ở nước ngoài và không được phép thực hiện bất kỳ một nghi lễ tôn giáo nào một khi họ trở về nước⁽¹⁸⁾.

15. Nguyễn Ngọc Quỳnh. *Tục cúng hậu và lập bia hậu ở nước ta trong lịch sử*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 5/2003, tr. 63-69.

16. Xem: *Phật giáo trong thời đại chúng ta*, Nxb. Tôn giáo, 2005, tr.13.

17. Xem: *Phật giáo trong thời đại chúng ta*, Sđd, tr.10-15.

18. Kristana Raksachom. “Nguồn gốc của các Tỳ kheo ni ở Thái Lan”. *Các bài tham luận Hội nghị nữ giới Phật giáo thế giới lần thứ 11*, tài liệu đã dẫn, tập 1, tr. 195.

Ở Việt Nam, một trong những phụ nữ đầu tiên xuất gia được ghi lại trong sử sách là Ni sư Diệu Nhân (1041- 1113). Ni sư thuộc đời thứ 17, dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi, là trưởng nữ của Phụng Càn Vương. Thuở nhỏ, bà hiền hậu đoan trang, được vua Lý Thánh Tông nuôi trong cung; Lớn lên, bà được gả cho người họ Lê, làm quan Châu mục ở Chân Đăng. Chồng mất, bà thủ tiết không tái giá. Bà đem của cải đi bố thí rồi đến gặp Thiền sư Chân Không xin thọ giới Bồ tát với pháp danh Diệu Nhân⁽¹⁹⁾. Ni sư cũng được coi là nhà thơ nữ đầu tiên của văn học Việt Nam. Trong *Thiền Uyển Tập Anh Ngữ Lục* có ghi lại bài thơ của Ni sư Diệu Nhân về vấn đề sinh, lão, bệnh, tử. Tác giả Nguyễn Đăng Thục nhận định: “Tác giả là một nữ hiền triết uyên thâm về thiền học đời Lý”⁽²⁰⁾.

Đến giữa thế kỉ XIV, có Ni sư Tuệ Thông. Ni sư họ Phạm, con gái của một gia đình đời đời làm quan, xuất gia tu ở am trên núi Thanh Lương. Ni sư tu khổ hạnh, trì giới chuyên cần, thường ngồi thiền định, diện mạo giống hệt La hán, danh tiếng lừng lẫy. Vua Trần Nghệ Tông (1370- 1372) ban hiệu là “Tuệ thông đại sư”⁽²¹⁾.

Ở huyện Long Thành (tỉnh Đồng Nai), có Ni sư Lượng lập am Vân Tĩnh ở trên gò cao, tiếp nối với núi Châu Thới, thuộc thôn Long Sơn, để tịnh tu. Nay, chùa đã bị phá hủy⁽²²⁾.

Hà Tiên có Ni cô họ Tống, là con một nhà giàu ở Hà Tiên, giỏi nữ công, Khi đến tuổi 16, nhiều nhà giàu có quyền thế cậy người mai mối đến cầu hôn, nhưng tất cả đều bị từ chối. Cha mẹ trách cứ, cô thưa: “Nhân duyên của con phải chờ Đức Phật chỉ giáo”. Sau khi một vị sư đến nhà, cô một mực xin cha mẹ cho đi tu; Họ

lập cho cô am Quan Âm bên trái núi Đại Kim, trên đảo Đại Kim để cô tụng niệm tu hành. Cô thêu một bức hình Bồ tát Quán Thế Âm rất lớn, cứ mỗi mùa kim lại niệm Phật một câu, suốt ba tháng mới xong. Bức tranh rất sống động như vị Phật sống, được để thờ trong am. Chùa trên núi Đại Kim là cảnh “Kim dự lan đào” (Đảo kim ngăn sóng), một trong 10 cảnh đẹp của trấn Hà Tiên⁽²³⁾.

Đến thời các chúa Nguyễn (1558-1802), trong hoàng gia triều Nguyễn cũng có nhiều công chúa, vương phi sùng mộ đạo Phật, có đóng góp không ít cho việc hoằng dương Phật pháp như: Công chúa Ngọc Tú. Bà là con gái cả của Hưng tổ Hiếu Khang hoàng đế (tức Nguyễn Phúc Luân, thân sinh của vua Gia Long). Bà một lòng thờ Phật, nhiều lần xin cắt tóc đi tu nhưng vua Gia Long không cho⁽²⁴⁾.

Bà Chiêu Nghi là vợ thứ của Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát, được phong Quý Nhân, bà thường ra vườn dâng hương niệm Phật, sau khi mất bà được phong làm Từ Mẫu Chiêu Nghi⁽²⁵⁾.

19. Thích Thanh Từ. *Thiền sư Việt Nam*, Nxb. Tôn giáo, 1991, tr. 173- 175.

Thích nữ Bốn Giác “Ni sư Diệu Nhân tổ sư Ni khơi nguồn cho ni giới Việt Nam”, trong *Phật giáo đời Lý*, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, Nxb. Tôn giáo, 2010, tr. 202-209.

20. Nguyễn Đăng Thục. *Thiền học Việt Nam*, Nxb. Lá Bối, 1967, tr. 308. Dẫn theo *Phật giáo trong thời đại chúng ta*, tr. 79.

21. Thích Thanh Từ. *Thiền sư Việt Nam*, Sđd, tr. 385- 386.

22. Nguyễn Hiền Đức. *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong*, tr. 384-385 và *Đại Nam liệt truyện tiền biên*.

23. *Đại Nam liệt truyện tiền biên*, quyển 6, tr.197. Xem thêm *Lịch sử Phật giáo đàng trong*, tr.385-386.

24. Xem thêm *Đại Nam thực lục tiền biên*; Nguyễn Đắc Xuân, *Chuyện nội cung chín đời chúa*, tr.86.

25. Xem thêm: *Đại Nam thực lục tiền biên*; Nguyễn Đắc Xuân, Sđd, tr.69.

Công chúa Ngọc Huyền, con của Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát (1748- 1765) và bà tá cung tần họ Tống. Sau khi chồng mất, bà thủ tiết, quy y. Vua Gia Long thường đến thăm viếng và ban thưởng rất hậu⁽²⁶⁾.

Cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX, Ni bộ Bắc tông bắt đầu phát triển, xuất hiện các vị Tôn đức Ni có đức độ và đạo hạnh đáng kính ngưỡng, làm nên đạo nghiệp, tiêu biểu là cố Trưởng lão Ni Diên Trường, Ni trưởng Diệu Tịnh, Ni trưởng Diệu Không, Ni trưởng Như Thanh, v.v... Riêng hệ phái Khất sĩ cũng có những vị Tôn đức Ni nổi danh như Ni trưởng Huỳnh Liên, Ni trưởng Bạch Liên, Ni trưởng Tạng Liên, v.v... đã thành lập được Ni giới Khất sĩ để truyền bá chánh pháp, cứu độ nhân sinh. Tính đến nay, chư Ni đã xây dựng được giáo đoàn lên đến hàng vạn người⁽²⁷⁾.

Trong giai đoạn đất nước có chiến tranh, đã có nhiều thế hệ Ni giới Việt Nam đứng lên chống giặc, bảo vệ Phật pháp, bảo vệ hòa bình cho đất nước. Trong kháng chiến chống Pháp, ở vùng địch tạm chiếm nhiều vị ni sư đã góp sức người, sức của để nuôi nấng, bảo vệ cán bộ, bộ đội hoạt động. Nhiều vị đã được Chính phủ tặng thưởng Huân chương, huy chương như Sư bà Đàm Tiến, chùa Mai Hương, Hà Nội đã được Chính phủ tặng “Kỷ niệm chương Tổ quốc ghi công” và bằng “Có công với nước”. Sư cụ Đàm Đăng, trụ trì chùa Diên Khánh ở làng Dịch Vọng, được Chính phủ tặng Huân chương Kháng chiến chống Pháp hạng 2. Sư Đàm Nghi ở chùa Yên Phú, Hà Nội, tham gia Việt Minh, chùa được Chính phủ tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng nhất, v.v...

Dưới chế độ Mỹ- Diệm ở Miền Nam Việt Nam, các chư Ni đã cùng sinh viên, học sinh đứng lên đòi quyền tự do dân chủ, xuống đường yêu cầu thả Tăng Ni, Phật tử. Những tấm gương đấu tranh tiêu biểu giai đoạn này có Ni sư Huỳnh Liên, sư cô Diệu Quang, v.v...⁽²⁸⁾ Trong thời gian chống Chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, các vị tăng ni tu hành tại các chùa đã làm tốt phần phụng đạo của mình, phát huy được chính tín, bài trừ mê tín dị đoan. Các vị còn tích cực đóng góp công lao động để xây dựng Hợp tác xã. Nhiều vị được bầu là chiến sĩ thi đua, lao động tiên tiến, cá nhân xuất sắc, có vị được bầu vào Hội đồng nhân dân thành phố, huyện. Đặc biệt, có vị tham gia dân quân du kích trực tiếp chiến đấu và phục vụ chiến đấu chống chiến tranh phá hoại Miền Bắc của đế quốc Mỹ như sư thầy Đàm Luận chùa Hương Thệ, sư thầy Đàm Đạt chùa Hộ Quốc, sư thầy Đàm Vân ở khu Đống Đa...⁽³⁰⁾

Hiện nay, trong Giáo hội Phật giáo Việt Nam, số lượng ni gần tương đương với số lượng tăng. Tổng số tăng, ni thuộc Giáo hội Phật giáo Việt Nam trên cả nước có: 44.498 vị. Trong đó, Bắc Tông: 32.625 vị, Nam Tông: 8.919 vị (8.574 Nam tông Khmer và 345 nam tông Kinh), Khất

26. Nguyễn Hiền Đức, *Lịch sử Phật giáo dāng trong*, tr. 386.

27. Các bài tham luận Hội nghị nữ giới Phật giáo thế giới lần thứ 11, Sđd, tập 2, tr.3, 27.

28. Ni trưởng Thích nữ Huệ Giác. “Nữ giới Phật giáo và sự lãnh đạo của Ni đoàn”, *Các bài tham luận Hội nghị nữ giới Phật giáo thế giới lần thứ 11*, Sđd, tập 2, tr.3.

29. Ni trưởng Thích nữ Huệ Giác. “Nữ giới Phật giáo và sự lãnh đạo của Ni đoàn”, *Các bài tham luận Hội nghị nữ giới Phật giáo thế giới lần thứ 11*, Sđd, tập 2, tr.3.

30. Nguyễn Đại Đồng. “Ni giới Thăng Long- Hà Nội”, *Kỷ yếu Hội thảo Phật giáo thời Lý với 1000 năm Thăng Long- Hà Nội*, tr.128-141.

sĩ: 2.954 vị⁽³¹⁾. Trong đó, số Tỷ kheo ni lên đến hàng vạn, chiếm tỉ lệ 47% trên tổng số gần 50.000 tăng ni. Nhiều ni trẻ ngày nay đã và đang ra sức tu học tại các học viện trên khắp đất nước, hoặc du học tại Ấn Độ, Nepal, Trung Quốc, vùng lãnh thổ Đài Loan, Myanmar, Mỹ, Thái Lan, v.v... Nhiều vị ni trẻ đã đỗ đạt nhiều học vị: cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ Phật học, thế học trong và ngoài nước. Họ đã và đang phụng sự tích cực cho các Ban trị sự các tỉnh, thành, Trung ương Giáo hội trên các mặt: thông tin báo chí, Hoằng pháp, Giáo dục, Nghi lễ, Từ thiện xã hội, v.v...⁽³²⁾

Kết luận

Phụ nữ Việt Nam, từ nông thôn cho tới thành thị, đã có nhiều đóng góp đối với sinh hoạt Phật giáo. Họ không những giữ vai trò quan trọng trong việc xây dựng cơ sở vật chất Phật giáo mà còn làm cho những sinh hoạt của Phật giáo thêm phong phú, đa dạng như các sinh hoạt hội, nhóm, đi lễ hội chùa, tụng kinh miệng Phật, các màn múa, hát, dâng hương, v.v ...

Tín ngưỡng thờ Mẫu bản địa đã có những dấu ấn nhất định trong Phật giáo Việt Nam. Điều này được thể hiện khá rõ trong đối tượng thờ trong điện thờ của các chùa Việt như tượng Quan Âm Nam Hải, Quan Âm Tống Tử, hệ thống các chùa thờ Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện, các tượng bà hậu trong chùa. Đặc biệt là hiện tượng thờ Mẫu đang ngày càng phát triển trong các chùa thờ Phật hiện nay.

Tinh thần bình đẳng nam nữ đã xuất hiện khá sớm trong tư tưởng và trong hệ thống tổ chức của Phật giáo Việt Nam. Ngay từ thời Lý (thế kỷ XI) ở Việt Nam đã xuất hiện những ni sư nổi tiếng đắc đạo. Dưới thời Trần, vua Trần Thái Tông (1225- 1258) đã khẳng định quan niệm không phân biệt nam hay nữ trong tác phẩm *Khoá hư lục*.

Trong những nhiệm kỳ qua, từ khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam được thành lập năm 1981, dù các hoạt động của chư ni Việt Nam luôn luôn có mặt trong cộng đồng Tăng già nhưng chưa thể hiện được hết vai trò năng động trong lòng Giáo hội. Cho đến 01/01/2009 được sự cho phép và chấp thuận của Chư Tôn đức Hội đồng Chứng minh, Hội đồng Trị sự, Phân ban Đặc trách Ni giới được ra đời. Đây là một niềm vui lớn của chư Ni Phật giáo Việt Nam. Hi vọng rằng, trong thời gian tới Ni giới sẽ phát huy khả năng trong các ngành hoạt động xã hội, để làm tốt hơn nữa trọng trách mà Giáo hội giao phó và thể hiện đúng vai trò và chức năng của Ni giới Việt Nam trong giai đoạn hiện nay, để từ đó Phật giáo Việt Nam được phát triển với một tinh thần thật sự bình đẳng, tiến bộ./.

31. Báo cáo Tổng kết công tác Phật sự nhiệm kỳ V (2002-2007), trong *Kỷ yếu Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ VI*. Nxb. Tôn giáo, H. 2008, tr. 34.

32. “Sự dẫn thân của ni giới Phật giáo trên lĩnh vực từ thiện xã hội”, trong *Các bài tham luận Hội nghị ni giới Phật giáo thế giới lần thứ 11*, Sđd, tập 1, tr. 2.